TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG TÈ** **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS- ST
Ngày: 29/6/2023
V/v "Tranh chấp về mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ TỈNH LAI CHÂU

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lý Thị The; Ông Lý Ngọc Sáng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Dương Thùy Linh. Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Tè tham gia phiên toà:* Bà Lò Thị Kẻo- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và ngày 29 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Tè xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 03/2022/TLST- KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp về mua bán hàng hóa" giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972.

Địa điểm kinh doanh: Khu phố A (Khu phố 3 và Khu phố 4 cũ), thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Nơi ở: Khu phố A (Khu phố 3 và Khu phố 4 cũ), thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Có mặt.

Bị đơn: Hợp tác xã V.

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đình T, sinh năm 1968. (Đến ngày 16/8/2021 làm lại căn cước công dân đổi thành Bùi Thế T, sinh năm 1970).

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 02/12/2022, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào năm 2010

đến năm 2013 gia đình bà có cung cấp bán vật liệu và các trang thiết bị cho ông Bùi Đình T là chủ nhiệm Hợp tác xã V (gọi tắt HTX Vĩnh Cửu) đóng trên địa bàn Khu phố B thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Trong thời gian giao dịch mua bán ông Bùi Đình T cũng đã thanh toán cho gia đình bà theo từng đợt nhỏ giọt và đến ngày 07/02/2013 gia đình bà và ông Bùi Đình T đã chốt sổ về công nợ và tổng số tiền chốt công nợ còn lại là 780.000.000 đồng *(bảy trăm tám mươi triệu đồng chẵn).* Sau khi chốt công nợ ông Bùi Đình T có cam kết với gia đình bà là đến ngày 20/02/2013 sẽ thanh toán hết số tiền nợ đã chốt sổ với gia đình bà. Nhưng đến hẹn ngày 20/02/2013 ông Bùi Đình T vẫn không thanh toán và tiếp theo những ngày tháng, năm sau bà rất nhiều lần đến hỏi nợ nhưng ông Bùi Đình T vẫn lấy mọi lý do để không muốn trả số tiền nợ cho gia đình bà.

Đến khoảng tháng 7/2022 bà đến hỏi tiền và yêu cầu ông Bùi Đình T trả nợ thì ông Bùi Đình T có đề nghị ra công an huyện để giải quyết. Ngày 28/9/2022 tại Công an huyện Mường Tè, ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị N có xác nhận ông Bùi Đình T có nợ bà N số tiền 780.000.000 đồng. Đến nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Bùi Đình T trả số tiền gốc 780.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận đã cam kết.

Tại bản tự khai ngày 06/12/2022 ông Bùi Đình T trình bày:

Vào năm 2010 đến năm 2013 Hợp tác xã V của ông có mua vật liệu xây dựng của gia đình ông T- N trong quá trình xây dựng, HTX của ông có bị xảy ra tai nạn lật xe từ đó việc xây dựng bị giảm sút và không làm được nữa, đến ngày 07/02/2013 ông có chốt sổ nợ với ông T (chồng bà N) số tiền còn nợ là 780.000.000 đồng *(bảy trăm tám mươi triệu đồng chẵn)* vì điều kiện HTX không hoạt động từ năm 2019 và do ông phải đi viện điều trị nên chưa thanh toán cho gia đình ông T- N được. Đến nay bà N có làm đơn lên tòa án nhân dân huyện Mường Tè. Ông Bùi Đình T nhất trí xin trả số tiền gốc 780.000.000 đồng vào năm 2023 là 100.000.000 đồng và trả tiếp vào các năm tiếp theo đến khi hết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/02/2023 nguyên đơn và bị đơn đều nhất trí với các tài liệu do nguyên đơn cung cấp và không bổ sung gì. Tại phiên hòa giải ngày 03/02/2023 nguyên đơn vẫn yêu cầu ông Bùi Đình T trả số tiền gốc và lãi là 780.000.000 đồng, tiền lãi tính theo lãi gửi ngân hàng hiện hành. Thời điểm tính lãi từ ngày 20/02/2013.

Bị đơn ông Bùi Đình T trình bày đối với số nợ 780.000.000 đồng ông nhất trí trả dần, còn về lãi suất ông xin được tính ở mức thấp nhất.

Tại biên bản hòa giải lần 2 ngày 13/02/2023 bà Nguyễn Thị N vẫn yêu cầu ông Bùi Đình T phải trả số tiền gốc 780.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/02/2013 là 0,62%/tháng, tính đến thời điểm hiện tại.

Bị đơn ông Bùi Đình T trình bày: Ông nhất trí trả cả gốc và lãi là 850.000.000 đồng *(tám trăm năm mươi triệu đồng)*. Trả luôn 100.000.000 đồng. Đến ngày 05/3/2023 trả thêm 40.000.000 đồng. Các năm tiếp theo mỗi năm trả 100.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Nguyên đơn không nhất trí với đề nghị của bị đơn.

Hai bên không thỏa thuận được.

Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 03/3/2023, tại phiên tòa ngày 03/3/2023 bị đơn ông Bùi Đình T có đơn xin hoãn phiên tòa và Tòa án đã ra Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định ngày mở lại phiên tòa vào ngày 31/3/2023, đến ngày 31/3/2023 bị đơn ông Bùi Đình T có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe. Tòa án đã ra Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định ngày mở phiên tòa vào ngày 27/4/2023. Tại phiên tòa các ngày 27/4/2023 và ngày 25/5/2023 Hội thẩm nhân dân vắng mặt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 124, điểm a khoản 1 Điều 162, Điều 428, Điều 429, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 24; Điều 50; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc bị đơn ông Bùi Đình T thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi suất theo quy định cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, phương thức thanh toán một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Bị đơn ông Bùi Đình T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Bùi Đình T trả số tiền 780.000.000 đồng và lãi suất theo quy định, xét đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa, bị đơn có nơi cư trú tại khu 7, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015. Điều 122; Điều 124; điểm a khoản 1 Điều 162; Điều 428, Điều 429, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 24; Điều 50; Điều 306 Luật Thương Mại năm 2005.

[2]. Hội đồng xét xử thấy. Ngày 07/02/2013 gia đình bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Đình T có chốt công nợ là 780.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận của hai bên. Như vậy việc ông Bùi Đình T có nợ tiền vật liệu xây dựng của gia đình bà Nguyễn Thị N từ năm 2010 đến năm 2013 và sau khi đã trả, nợ tổng số tiền còn lại là 780.000.000 đồng (hai bên có xác nhận khoản nợ này là đúng). Còn lãi suất do hai bên thỏa thuận.

[3]. Thời điểm ký kết và thực hiện hợp đồng từ năm 2011 đến năm 2013 khi đó Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật Thương mại năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật. Nên cần căn cứ vào các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật Thương mại năm 2005 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4]. Về thời hiệu khởi kiện: Theo như sổ chốt nợ giữa ông Bùi Đình T và gia đình ông T- N là ngày 07/02/2013, thời hạn trả nợ ngày 20/02/2013. Sau đó hàng năm liên tiếp bà Nguyễn Thị N vẫn đi đòi nhưng ông Bùi Đình T không trả, tại phiên tòa ông Bùi Đình T cũng công nhận bà N có gọi điện và đến nhà đòi nhiều lần. Sau đó đến tháng 7/2022 bà N có gửi đơn đến Công an huyện Mường Tè để yêu cầu giải quyết, ngày 28/9/2022 giữa hai bên có buổi làm việc tại Công an huyện Mường Tè và ông Bùi Đình T có xác nhận nợ gia đình bà N số tiền 780.000.000 đồng. Như vậy thời hiện khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu về nợ gốc và lãi suất là liên tục, không có sự ngắt quãng, tính từ thời điểm chốt sổ ngày 07/02/2013.

Tại phiên tòa bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Tại buổi hòa giải ngày 13/02/2023 bị đơn không có yêu cầu phản tố. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại các phiên tòa ngày 03/3/2023, ngày 31/3/2023, ngày 27/4/2023 và ngày 25/5/2023 bị đơn đã được triệu tập hợp lệ có đơn xin vắng mặt, Hội thẩm nhân dân vắng mặt có lý do. Nên Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa và ấn định ngày mở lại phiên tòa vào ngày 23/6/2023.

[6]. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 780.000.000 đồng và lãi suất, phương thức thanh toán 01 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[7]. Về lãi suất, tại phiên Tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả mức lãi suất = 7,2%/năm, tương đương với 0,6%/tháng x 116 tháng (tính từ tháng 3/2013 đến thời điểm khởi kiện tháng 10/2022). Tòa án đã thu T chứng cứ đối với lãi suất tiền gửi của các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh Lai Châu, lãi suất trung bình của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Lai Châu là 6,6%/năm; Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt

Nam, Chi nhánh Lai Châu là 6,8%/năm; Ngân hàng Nông Nệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Lai Châu là 6,7%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy mức đề nghị lãi suất của nguyên đơn thấp hơn lãi suất của các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh Lai Châu là hợp lý nên cần chấp nhận. Buộc bị đơn phải thanh toán với tổng số tiền là 1.322.880.000 đồng (tiền nợ gốc là 780.000.000 đồng, tiền lãi 542.880.000 đồng).

[8]. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.600.000 đồng.

Bị đơn Hợp tác xã V, người đại diện theo pháp luật ông Bùi Đình T (Bùi Thế T)- Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 122; Điều 124; điểm a khoản 1 Điều 162; Điều 428; Điều 429; Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 24; Điều 50; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Khoản 3 Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

2. Buộc bị đơn Hợp tác xã V, người đại diện theo pháp luật ông Bùi Đình T (Bùi Thế T)- Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 780.000.000 đồng và tiền lãi là 542.880.000 đồng cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N với tổng số tiền là 1.322.880.000 đồng. Phương thức thanh toán 01 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Bị đơn ông Bùi Đình T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 51.086.400 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu số tiền là 17.600.000 đồng *(mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).* Theo biên lai thu số: AA/2021/0000660 ngày 14/11/2022.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Kể từ ngày người có quyền được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Mường Tè (02 bản);
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hs vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Bình